



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét | 05 - 31 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 31 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Viglacera Hạ Long I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hợi | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Thành viên |
| Ông Ngô Hải Nguyên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Chí Thanh | Thành viên |
| Bà Lưu Thị Thoa | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Hợi | Giám đốc |
| Ông Ngô Hải Nguyên | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Chí Thanh | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Quế | Trưởng ban |
| Bà Hà Thị Hoa | Thành viên |
| Ông Đào Mạnh Thảo | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I

Địa chỉ: Km7, Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Hợi

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 07 năm 2015



Số : 119/2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0063-2013-002-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2015

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0762-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|------------|---------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 20.907.793.936 | 22.366.891.167 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 2.930.071.854 | 1.231.335.034 |
| 111 | 1. Tiền | | 2.930.071.854 | 1.231.335.034 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 3.634.560.458 | 3.374.301.577 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 2.615.235.396 | 2.434.059.933 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 580.000.000 | 670.000.000 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 5 | 439.325.062 | 270.241.644 |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 6 | 14.343.161.624 | 17.761.254.556 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 14.343.161.624 | 17.761.254.556 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 25.301.740.965 | 25.393.407.803 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 597.481.771 | 533.497.456 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 5 | 597.481.771 | 533.497.456 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 9.645.981.843 | 10.389.745.943 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 9.645.981.843 | 10.126.819.775 |
| 222 | - Nguyên giá | | 31.843.037.679 | 30.451.788.159 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (22.197.055.836) | (20.324.968.384) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | - | 262.926.168 |
| 225 | - Nguyên giá | | - | 1.389.649.520 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | (1.126.723.352) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 9 | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 1.575.980.000 | 1.575.980.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.575.980.000) | (1.575.980.000) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 7 | 14.209.561.897 | 14.209.561.897 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 14.209.561.897 | 14.209.561.897 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 848.715.454 | 260.602.507 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 848.715.454 | 260.602.507 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 46.209.534.901 | 47.760.298.970 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 27.674.546.520 | 29.209.086.438 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 26.867.673.120 | 28.402.213.038 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 3.878.590.437 | 5.434.728.927 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 486.347.673 | 470.718.940 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 1.507.097.773 | 2.541.315.173 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 135.738.000 | 194.938.000 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 586.334.097 | 711.734.542 |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 11 | 20.231.343.140 | 18.986.555.456 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 42.222.000 | 62.222.000 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 806.873.400 | 806.873.400 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 15 | 20.000.000 | 20.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 11 | 786.873.400 | 786.873.400 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 18.534.988.381 | 18.551.212.532 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 18.534.988.381 | 18.551.212.532 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (950.000) | (950.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 8.098.133.513 | 8.098.133.513 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.154.783.600 | 1.154.783.600 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (816.978.732) | (800.754.581) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | (800.754.581) | (1.763.556.543) |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | (16.224.151) | 962.801.962 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 46.209.534.901 | 47.760.298.970 |



Nguyễn Hợi
Giám đốc

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng

Hà Thị Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17 | 27.797.629.779 | 29.509.230.227 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 27.797.629.779 | 29.509.230.227 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 18 | 24.288.056.627 | 25.083.360.334 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 3.509.573.152 | 4.425.869.893 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | 993.999 | 989.119 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 19 | 863.402.863 | 1.013.694.020 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 863.402.863 | 1.013.694.020 |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | 20 | 1.063.592.207 | 1.184.217.469 |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21 | 1.558.760.914 | 1.542.600.522 |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 24.811.167 | 686.347.001 |
| 32 | 10. Chi phí khác | 22 | 15.535.318 | - |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | | (15.535.318) | - |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 9.275.849 | 686.347.001 |
| 51 | 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 23 | - | - |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>9.275.849</u> | <u>686.347.001</u> |
| 70 | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24 | 9,28 | 686,35 |

11105 -
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
KIỂM
AAS
DAN KIEM



Nguyễn Hỷ
Giám đốc

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng

Hà Thị Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 9.275.849 | 686.347.001 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 1.607.772.964 | 1.769.302.680 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | | 745.364.100 | 756.597.779 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (993.999) | (989.119) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 863.402.863 | 1.013.694.020 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 1.617.048.813 | 2.455.649.681 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (324.243.196) | (638.403.278) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 3.418.092.932 | 497.154.950 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (2.733.917.602) | (3.142.981.065) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (588.112.947) | (334.430.555) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (863.402.863) | (1.013.694.020) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 46.620.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (45.500.000) | (46.620.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 479.965.137 | (2.176.704.287) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (27.010.000) | - |
| 26 | 2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 2.600.000.000 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 993.999 | 989.119 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (26.016.001) | 2.600.989.119 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 30.391.046.750 | 31.156.265.629 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (29.146.259.066) | (32.065.187.509) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 1.244.787.684 | (908.921.880) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 1.698.736.820 | (484.637.048) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 1.231.335.034 | 1.103.024.190 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 2.930.071.854 | 618.387.142 |



Nguyễn Hợp
Giám đốc

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng

Hà Thị Hoa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 220300091 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28/07/2006, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại ngày 30/06/2015, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 5.959 triệu VND. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá được kế hoạch tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới và việc Công ty có thể gia hạn thêm các khoản vay ngắn hạn tới hạn trả của Công ty trong năm và năm tiếp theo. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng tình hình tài chính của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi, Công ty vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Vì vậy, Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

0111
CÔNG
ACH NH
ANG K
A.
TOAN

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 31.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5-
TY
HỮU
M T
S
M T

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 - 13 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Giá trị thương hiệu | 10 năm |
| - Phần mềm kế toán | 03 năm |

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 380.624.269 | 513.659.158 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.549.447.585 | 717.675.876 |
| | 2.930.071.854 | 1.231.335.034 |

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 2.615.235.396 | 2.434.059.933 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 2.615.235.396 | 2.434.059.933 |
| | 2.615.235.396 | 2.434.059.933 |

5. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---------------------------|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 439.325.062 | - | 270.241.644 | - |
| Tạm ứng | 437.883.562 | - | 227.948.194 | - |
| Phải thu khác | 1.441.500 | - | 42.293.450 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 1.441.500 | - | 42.293.450 | - |
| b) Dài hạn | 597.481.771 | - | 533.497.456 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 597.481.771 | - | 533.497.456 | - |
| | 1.036.806.833 | - | 803.739.100 | - |

6. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.478.805.478 | - | 3.688.781.538 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 20.093.435 | - | 14.605.817 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.989.686.759 | - | 3.021.421.264 | - |
| Thành phẩm | 6.854.575.952 | - | 11.036.445.937 | - |
| | 14.343.161.624 | - | 17.761.254.556 | - |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 13.493.264.480 VND (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 11).



7. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 14.209.561.897 | 14.209.561.897 |
| - Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty | 1.217.031.269 | 1.217.031.269 |
| - Công trình Lắp đặt dây chuyên 3 lò nung Tuynel | 12.890.950.578 | 12.890.950.578 |
| - Công trình Di chuyển và nâng công suất TBA 1000KVA | 101.580.050 | 101.580.050 |
| | 14.209.561.897 | 14.209.561.897 |

Giá trị xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 12.890.950.578 VND (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 11).

Công trình lắp đặt nâng công suất dây chuyên 3 lò nung Tuynel được triển khai với tổng mức đầu tư theo dự toán là 34.499.127.636 VND và dự kiến hoàn thành trong năm 2012. Tuy nhiên, do những khó khăn về đầu ra của sản phẩm cũng như nguồn vốn đầu tư trong vài năm trở lại đây, Công ty đã ban hành Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 29/11/2011 về việc giãn tiến độ thực hiện công trình. Đến nay, công trình vẫn đang tiếp tục dừng thực hiện đầu tư.

Công ty cũng đang tạm dừng thi công Công trình Trụ sở Văn phòng làm việc và Công trình Di chuyển và nâng công suất TBA 1000KVA do thiếu nguồn vốn đầu tư và sẽ tiếp tục triển khai khi huy động được nguồn vốn phù hợp.



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 16.428.500.109 | 11.040.544.462 | 2.950.771.006 | 31.972.582 | 30.451.788.159 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | 1.391.249.520 | - | 1.391.249.520 |
| Số dư cuối kỳ | 16.428.500.109 | 11.040.544.462 | 4.342.020.526 | 31.972.582 | 31.843.037.679 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.486.550.376 | 7.855.674.420 | 2.950.771.006 | 31.972.582 | 20.324.968.384 |
| - Khấu hao trong kỳ | 372.790.122 | 198.867.786 | - | - | 571.657.908 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | 1.300.429.544 | - | 1.300.429.544 |
| Số dư cuối kỳ | 9.859.340.498 | 8.054.542.206 | 4.251.200.550 | 31.972.582 | 22.197.055.836 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6.941.949.733 | 3.184.870.042 | - | - | 10.126.819.775 |
| Tại ngày cuối kỳ | 6.569.159.611 | 2.986.002.256 | 90.819.976 | - | 9.645.981.843 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.555.161.867 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.901.698.490 VND.



11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | 20.231.343.140 | 20.231.343.140 | 30.391.046.750 | 18.838.567.268 |
| Vay ngắn hạn | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ^[1] | 14.636.727.342 | 14.636.727.342 | 15.271.617.556 | 13.338.909.786 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ^[2] | 4.994.615.798 | 4.994.615.798 | 15.119.429.194 | 4.299.657.482 |
| Nợ vay phải trả đến 31/12/2015 | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ^[3] | 600.000.000 | 600.000.000 | - | 600.000.000 |
| b) Vay dài hạn | 786.873.400 | 786.873.400 | - | 786.873.400 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ^[3] | 786.873.400 | 786.873.400 | - | 786.873.400 |
| c) Nợ thuế tài chính | - | - | - | 147.988.188 |
| - Từ 1 năm trở xuống | - | - | - | 147.988.188 |
| | 21.018.216.540 | 21.018.216.540 | 30.391.046.750 | 19.773.428.856 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Hợp đồng tín dụng số 97/2014/HĐTDHM/NHCT306 - CTCP VIGLACERA HẠ LONG I ngày 14/07/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể theo mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ tối đa là 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Cho vay có bảo đảm một phần bằng tài sản; Thế chấp tài sản của khách hàng vay, tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I. Đối với phần dư nợ vay không có tài sản đảm bảo, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I cam kết thực hiện biện pháp đầy đủ biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung thoả thuận trong hợp đồng;
- Số dư của Hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 30/06/2015 là: 14.636.727.342 VND.

^[2] Hợp đồng tín dụng số 234.14.603.1273648.TD ngày 10/10/2014 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: Các khoản tín dụng với tổng số tiền cam kết tối đa tại mọi thời điểm là 5.000.000.000 VND;
- Thời hạn giải ngân: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh (Thanh toán tiền mua hàng hoá đầu vào, trả lương công nhân....) và các nhu cầu tài chính hợp pháp khác;
- Thời hạn cho vay: Kể từ ngày ký hợp đồng này tới hết ngày 31/10/2015;
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ khác bao gồm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là công trình xây dựng nhà ăn ca 400 chỗ và khu nhà tập thể cho cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I tại Phường Cộng Hoà, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI462378 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012. Số vào sổ cấp GCN: CT00965) và Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là nguyên vật liệu (Than, đất) và gạch ngói các loại (Thành phẩm, bán thành phẩm);
- Số dư của Hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 30/06/2015 là: 4.994.615.798 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[3] Hợp đồng vay trung hạn số 55/2011/HĐTD ngày 23/06/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay trung hạn: 22.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án “Dây chuyền 3 nâng cao năng lực sản xuất Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I”;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Phương thức cho vay: Cho vay theo dự án đầu tư;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc dự án đầu tư dây chuyền tuynel số 3 nâng cao năng lực sản xuất Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I, giá trị tài sản thế chấp tạm tính tại ngày ký hợp đồng là 32.534.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 1.386.873.400 VND. Trong đó vay đến hạn trả trong năm tới là: 600.000.000 VND.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 151.110.940 | 2.779.762.978 | 2.716.284.245 | - | 214.589.673 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 1.031.525 | 1.031.525 | - | - |
| Thuế tài nguyên | - | 213.072.000 | 181.172.000 | 213.072.000 | - | 181.172.000 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 57.370.263 | 57.370.263 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 106.536.000 | 90.586.000 | 106.536.000 | - | 90.586.000 |
| | - | 470.718.940 | 3.114.922.766 | 3.099.294.033 | - | 486.347.673 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 135.738.000 | 194.938.000 |
| Chi phí đào, dọn đất nguyên liệu | 135.738.000 | 124.938.000 |
| Chi phí phải trả khác | - | 70.000.000 |
| b) Dài hạn | - | - |
| | 135.738.000 | 194.938.000 |

15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 586.334.097 | 711.734.542 |
| Kinh phí công đoàn | 54.545.891 | 91.061.391 |
| Bảo hiểm xã hội | 50.635.880 | 230.071.425 |
| Bảo hiểm y tế | - | 894.440 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 952.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 481.152.326 | 388.755.286 |
| - <i>Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i> | 409.694.662 | 305.603.862 |
| - <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | 71.457.664 | 83.151.424 |
| b) Dài hạn | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 20.000.000 | 20.000.000 |
| | 606.334.097 | 731.734.542 |



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Quỹ khác thuộc vốn CSH | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|--|----------------------|------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|------|
| | VND | | | VND | | VND | | VND | | VND | | |
| Số dư đầu năm trước | 10.000.000.000 | | 100.000.000 | (950.000) | 8.098.133.513 | | 1.154.783.600 | | (1.763.556.543) | | 17.588.410.570 | |
| Lãi trong kỳ trước | - | | - | - | - | | - | | 686.347.001 | | 686.347.001 | |
| Số dư cuối kỳ trước | 10.000.000.000 | | 100.000.000 | (950.000) | 8.098.133.513 | | 1.154.783.600 | | (1.077.209.542) | | 18.274.757.571 | |
| Số dư đầu năm nay | 10.000.000.000 | | 100.000.000 | (950.000) | 8.098.133.513 | | 1.154.783.600 | | (800.754.581) | | 18.551.212.532 | |
| Lãi trong kỳ này | - | | - | - | - | | - | | 9.275.849 | | 9.275.849 | |
| Trả thù lao của Hội đồng quản trị | - | | - | - | - | | - | | (25.500.000) | | (25.500.000) | |
| Số dư cuối kỳ này | 10.000.000.000 | | 100.000.000 | (950.000) | 8.098.133.513 | | 1.154.783.600 | | (816.978.732) | | 18.534.988.381 | |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | Tỷ lệ % | VND | Tỷ lệ % |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 2.600.000.000 | 26,00% | 2.600.000.000 | 26,00% |
| Ông Nguyễn Hợi | 534.800.000 | 5,35% | 534.800.000 | 5,35% |
| Bà Nguyễn Thị Minh | 750.800.000 | 7,51% | 750.800.000 | 7,51% |
| Vốn góp của đối tượng khác | 6.113.450.000 | 61,13% | 6.113.450.000 | 61,13% |
| Cổ phiếu quỹ | 950.000 | 0,01% | 950.000 | 0,01% |
| Cộng | 10.000.000.000 | 100% | 10.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.000.000 | 1.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 95 | 95 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 95 | 95 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 999.905 | 999.905 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 999.905 | 999.905 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 8.098.133.513 | 8.098.133.513 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.154.783.600 | 1.154.783.600 |
| | 9.252.917.113 | 9.252.917.113 |

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|---------------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán gạch thành phẩm | 27.552.118.890 | 29.131.609.457 |
| Doanh thu bán dầu phục vụ khai thác đất | 245.510.889 | 377.620.770 |
| | 27.797.629.779 | 29.509.230.227 |
| | Mối quan hệ | |
| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
| | VND | VND |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera | Cùng Tổng Công ty 23.100.000 | - |
| | 23.100.000 | - |

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán gạch thành phẩm | 24.042.545.738 | 24.705.739.564 |
| Giá vốn bán dầu phục vụ khai thác đất | 245.510.889 | 377.620.770 |
| | 24.288.056.627 | 25.083.360.334 |

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 863.402.863 | 1.013.694.020 |
| | 863.402.863 | 1.013.694.020 |

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 83.575.990 | 147.180.527 |
| Chi phí nhân công | 741.937.140 | 812.387.658 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.765.440 | 9.937.429 |
| Chi phí khác bằng tiền | 230.313.637 | 214.711.855 |
| | 1.063.592.207 | 1.184.217.469 |

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 155.857.472 | 201.715.980 |
| Chi phí nhân công | 659.868.060 | 692.361.770 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 45.095.000 | - |
| Thuế, phí và lệ phí | 286.426.076 | 322.067.161 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43.481.196 | 45.740.485 |
| Chi phí khác bằng tiền | 368.033.110 | 280.715.126 |
| | 1.558.760.914 | 1.542.600.522 |

22. CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi chậm nộp bảo hiểm | 15.535.318 | - |
| | 15.535.318 | - |

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 9.275.849 | 686.347.001 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (9.275.849) | (686.347.001) |
| - Chuyển lỗ tính thuế của các năm trước | (9.275.849) | (686.347.001) |
| Lỗ tính thuế TNDN chuyển kỳ sau | (2.044.040.870) | (2.053.316.719) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%) | - | - |

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 9.275.849 | 686.347.001 |
| Các khoản điều chỉnh : | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 9.275.849 | 686.347.001 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 999.905 | 999.905 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9,28 | 686,35 |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 9.307.685.484 | 10.585.629.616 |
| Chi phí nhân công | 9.118.152.983 | 10.411.021.137 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 745.364.100 | 756.597.779 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.122.390.979 | 2.277.713.510 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.151.610.823 | 1.241.939.142 |
| | 22.445.204.369 | 25.272.901.184 |

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.930.071.854 | - | 1.231.335.034 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.652.042.229 | - | 3.237.799.033 | - |
| | 6.582.114.083 | - | 4.469.134.067 | - |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 21.018.216.540 | 19.773.428.856 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.484.924.534 | 6.166.463.469 |
| Chi phí phải trả | 135.738.000 | 194.938.000 |
| | 25.638.879.074 | 26.134.830.325 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.930.071.854 | - | - | 2.930.071.854 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.054.560.458 | 597.481.771 | - | 3.652.042.229 |
| Cộng | 5.984.632.312 | 597.481.771 | - | 6.582.114.083 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.231.335.034 | - | - | 1.231.335.034 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.704.301.577 | 533.497.456 | - | 3.237.799.033 |
| Cộng | 3.935.636.611 | 533.497.456 | - | 4.469.134.067 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 20.231.343.140 | 786.873.400 | - | 21.018.216.540 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.464.924.534 | 20.000.000 | - | 4.484.924.534 |
| Chi phí phải trả | 135.738.000 | - | - | 135.738.000 |
| | 24.832.005.674 | 806.873.400 | - | 25.638.879.074 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 18.986.555.456 | 786.873.400 | - | 19.773.428.856 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 6.146.463.469 | 20.000.000 | - | 6.166.463.469 |
| Chi phí phải trả | 194.938.000 | - | - | 194.938.000 |
| | 25.327.956.925 | 806.873.400 | - | 26.134.830.325 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và bán gạch xây dựng đồng thời chỉ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|---|-------------------|-------------|---------------|
| | | năm 2015 | năm 2014 |
| | | VND | VND |
| Phí in lịch, phí duy trì thương hiệu | | | |
| Tổng công ty Viglacera - CTCP | Cổ đông lớn | 111.428.000 | 17.337.500 |
| Hoạt động khác | | | |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long - Chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker | Cùng Tổng Công ty | - | 1.600.000.000 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------|-------------|-------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Phải trả | | | |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Cổ đông lớn | 409.694.662 | 305.603.862 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|-----------------------------------|-------------|-------------|
| | năm 2015 | năm 2014 |
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 296.547.900 | 239.691.900 |

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (Xem chi tiết phụ lục 01).



Nguyễn Hợi
Giám đốc

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng

Hà Thị Hoa
Người lập biểu

Phụ lục số 01: Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

| Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | Thay đổi |
|-----------------------------|-----------------------------------|----------------|-------|--|-----------------|---------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | | | |
| 135 | Các khoản phải thu khác | 42.293.450 | 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 270.241.644 | 227.948.194 |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | 227.948.194 | 155 | Tài sản ngắn hạn khác | - | (227.948.194) |
| 218 | Phải thu dài hạn khác | 13.453.456 | 216 | Phải thu dài hạn khác | 533.497.456 | 520.044.000 |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | 520.044.000 | 268 | Tài sản dài hạn khác | - | (520.044.000) |
| 230 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14.209.561.897 | 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14.209.561.897 | - |
| 311 | Vay và nợ ngắn hạn | 18.986.555.456 | 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18.986.555.456 | - |
| 312 | Phải trả người bán | 5.434.728.927 | 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 5.434.728.927 | - |
| 316 | Chi phí phải trả | 194.938.000 | 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 194.938.000 | - |
| 319 | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 711.734.542 | 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 711.734.542 | - |
| 333 | Phải trả dài hạn khác | 20.000.000 | 337 | Phải trả dài hạn khác | 20.000.000 | - |
| 334 | Vay và nợ dài hạn | 786.873.400 | 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 786.873.400 | - |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 10.000.000.000 | 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 10.000.000.000 | - |
| 417 | Quỹ đầu tư phát triển | 7.113.051.713 | 411a | - Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 10.000.000.000 | - |
| 418 | Quỹ dự phòng tài chính | 985.081.800 | 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 8.098.133.513 | 985.081.800 |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (800.754.581) | 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (800.754.581) | - |
| | | | 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | (1.763.556.543) | - |
| | | | 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | 962.801.962 | - |
| | | | | | | 31 |

